|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GD&ĐT TP. ĐÀ NẴNG**TRƯỜNG THPT PHAN CHÂU TRINH**--------------------*(Đề thi có \_\_\_ trang)* | **KIỂM TRA HỌC KỲ INĂM HỌC 2023 - 2024MÔN: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***Thời gian làm bài: \_\_\_ phút(không kể thời gian phát đề)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Họ và tên: ............................................................................ | Số báo danh: ....... | **Mã đề 000** |

**Câu 1.** Trong phương pháp đường chuyển động, để thể hiện sự khác nhau về khối lượng hoặc tốc độ di chuyển của cùng một loại đối tượng địa lí, người ta sử dụng hình thức nào sau đây?

 **A.** Các mũi tên dài, ngắn hoặc dày, mảnh khác nhau.

 **B.** Các mũi tên có màu sắc khác nhau.

 **C.** Các mũi tên có đường nét khác nhau.

 **D.** Các mũi tên chỉ nhiều hướng khác nhau.

**Câu 2.** Để xác định phương hướng chính xác trên bản đồ, cần phải dựa vào

 **A.** các đường kinh, vĩ tuyến. **B.** chú giải và kí hiệu.

 **C.** kí hiệu và vĩ tuyến. **D.** kinh tuyến và chú giải.

**Câu 3.** Để thể hiện số lượng đàn bò của các tỉnh ở nước ta, người ta thường dùng phương pháp nào sau đây?

 **A.** Bản đồ - biểu đồ. **B.** Kí hiệu. **C.** Chấm điểm. **D.** Vùng phân bố.

**Câu 4.** Khoảng cách thực tế từ Hà Nội đến Hải Phòng là 120km. Trên bản đồ Việt Nam khoảng cách đo được giữa hai thành phố này là 8cm. Hỏi bản đồ Việt Nam có tỉ lệ nào sau đây?

 **A.** 1:1.500.000. **B.** 1:150.000. **C.** 1:15.000. **D.** 1:1.500.

**Câu 5.** Trên bản đồ kinh tế - xã hội, các đối tượng địa lí nào sau đây thường được thể hiện bằng phương pháp đường chuyển động?

 **A.** Các luồng di dân, hướng vận tải.

 **B.** Nhà máy, đường giao thông.

 **C.** Đường biên giới, điểm khai thác khoáng sản.

 **D.** Trạm biến áp, đường dây tải điện.

# **Câu 6.** Một máy bay hãng Việt Nam Airline chở hành khách đến NewYork (Múi giờ -5) lúc 18 giờ ngày 10/3/2023. Chuyến bay kéo dài 11 tiếng. Hỏi lúc khởi hành là mấy giờ, ngày tháng năm nào sau đây?

 **A.** 19 giờ ngày 10/3/2023. **B.** 19 giờ ngày 11/3/2023.

 **C.** 7 giờ ngày 9/3/2023. **D.** 2 giờ ngày 10/3/2023.

**Câu 7.** Ngày nào sau đây ở bán cầu Bắc có thời gian ban ngày dài nhất, thời gian ban đêm ngắn nhất trong năm?

 **A.** 22/6. **B.** 21/3. **C.** 22/12. **D.** 23/9.

**Câu 8.** Cho biết lịch học của một trường THPT trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mùa** | **Sáng** | **Chiều** |
| Mùa hè | Từ 7 giờ đến 11 giờ 15 | Từ 14 giờ đến 17 giờ |
| Mùa đông | Từ 7 giờ 15 đến 11 giờ 30 | Từ 13 giờ 45 đến 16 giờ 45 |

Có sự thay đổi về thời gian học như trên để phù hợp với hiện tượng nào sau đây?

 **A.** Ngày, đêm dài ngắn khác nhau theo mùa.

 **B.** Ngày, đêm luân phiên nhau.

 **C.** Ngày, đêm dài ngắn khác nhau theo vĩ độ.

 **D.** Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế.

**Câu 9.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho đường chuyển ngày quốc tế không đi qua các lục địa là

 **A.** để cho mỗi nước không có hai ngày lịch trong cùng một thời gian.

 **B.** để cho mỗi nước không có hai giờ khác nhau trong cùng một lúc.

 **C.** để cho mỗi nước có cùng chung một ngày lịch ở hai địa điểm.

 **D.** để cho mỗi nước có hai ngày lịch ở trong cùng một thời gian.

**Câu 10.** Hiện tượng khác nhau về thời gian ngày và đêm trong câu ca dao “Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng. Ngày tháng mười chưa cười đã tối” xảy ra ở khu vực nào sau đây?

 **A.** Bán cầu Bắc. **B.** Bán cầu Nam. **C.** Chí tuyến Bắc. **D.** Chí tuyến Nam.

**Câu 11.** Trên thực tế, ranh giới múi giờ thường được quy định theo

 **A.** biên giới quốc gia. **B.** điểm cực đông.

 **C.** vị trí của thủ đô. **D.** kinh tuyến giữa.

**Câu 12.** Trong năm, bán cầu Nam ngả nhiều nhất về phía mặt trời vào thời gian nào sau đây?

 **A.** Từ 23 - 9 đến 21 - 3. **B.** Từ 21 - 3 đến 23 - 9.

 **C.** Từ 22 - 6 đến 22 –- 12. **D.** Từ 22 - 12 đến 22 - 6.

**Câu 13.** Theo thuyết kiến tạo mảng, thạch quyển gồm có

 **A.** một số mảng kiến tạo. **B.** các loại đá nhất định.

 **C.** đại dương, lục địa và núi. **D.** đất, nước và không khí.

**Câu 14.** Dạng địa hình nào sau đây được xem là kết quả chủ yếu của quá trình phong hoá hoá học?

 **A.** Hang động đá vôi. **B.** Bậc thềm sóng vỗ. **C.** Đá hình nấm. **D.** Địa hình phi-o.

**Câu 15.** Dựa vào tiêu chí nào sau ðây ðể phân chia vỏ Trái Ðất thành vỏ lục ðịa và vỏ ðại dýõng?

 **A.** Cấu tạo ðịa chất, ðộ dày. **B.** Ðặc tính vật chất, ðộ dẻo.

 **C.** Ðặc ðiểm nhiệt ðộ lớp ðá. **D.** Sự phân chia của các tầng.

**Câu 16.** Ðịa luỹ thýờng ðýợc sinh ra trong ðiều kiện các lớp ðá

 **A.** trồi lên. **B.** sụt xuống. **C.** xô lệch. **D.** uốn nếp.

**Câu 17.** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho phong hóa lí học xảy ra mạnh ở các miền khí hậu khô nóng?

 **A.** Dao động nhiệt độ ngày đêm lớn. **B.** Lớp phủ thực vật ít.

 **C.** Lượng mưa trung bình năm nhỏ. **D.** Nhiệt độ trung bình năm cao.

**Câu 18.** Khoảng cách vận chuyển của vật phụ thuộc chủ yếu vào các yếu tố nào sau ðây?

 **A.** Khối lýợng của vật và ðộng nãng của quá trình.

 **B.** Kích thýớc của vật và bề mặt ðệm.

 **C.** Ðộ dốc của ðịa hình và ðộng nãng của quá trình.

 **D.** Khối lýợng của vật và thời gian vận chuyển.

**Câu 19.** Quá trình bóc mòn và bồi tự do dòng nýớc ở nýớc ta phát triển mạnh **không** phải do

 **A.** có nhiều vùng trũng ðể bồi tụ. **B.** ðịa hình chủ yếu là ðồi núi.

 **C.** khí hậu nhiệt ðới ẩm gió mùa. **D.** mạng lýới sông ngòi dày.

**Câu 20.** Lượng nhiệt ở các vĩ độ nhận được khác nhau phụ thuộc chủ yếu vào yếu tố nào sau đây?

 **A.** Độ lớn góc nhập xạ. **B.** Thời gian chiếu sáng.

 **C.** Đặc điểm bề mặt đệm. **D.** Vận tốc quay của Trái Đất.

**Câu 21.** Giới hạn xa nhất về phía Bắc mà tia sáng Mặt Trời có thể chiếu thẳng góc là vị trí nào sau đây?

 **A.** Chí tuyến Bắc. **B.** Cực Bắc. **C.** Vòng cực Bắc. **D.** Vĩ độ 300B.

**Câu 22.** Biết rằng ở chân của một ngọn núi (0m) có nhiệt độ là 28,60C. Cùng lúc đó người ta đo được ở đỉnh núi có nhiệt độ là 2,20C. Hỏi độ cao tuyệt đối của ngọn núi là bao nhiêu mét (m)?

 **A.** 4400,0m. **B.** 4766,7m. **C.** 3666,7m. **D.** 5133,3m.

**Câu 23.** Giờ Mặt Trời còn được gọi là giờ

 **A.** địa phương. **B.** khu vực. **C.** múi. **D.** GMT.

**Câu 24.** Nguyên nhân nào sau đây dẫn đến sự thay đổi của các vùng khí áp cao và khí áp thấp ở lục địa và đại dương theo mùa?

 **A.** Giữa lục ðịa và ðại dýõng có sự nóng lên hoặc lạnh ði không ðều theo mùa.

 **B.** Hoạt ðộng của gió kết hợp với ðộ cao, ðộ dốc và hýớng sýờn núi theo mùa.

 **C.** Các vành ðai khí áp phân bố xen kẽ và ðối xứng nhau qua áp thấp xích ðạo.

 **D.** Các lục ðịa và các ðại dýõng có biên ðộ nhiệt ðộ nãm khác nhau theo mùa.

**Câu 25.** Những nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho nhiệt độ trung bình năm ở khu vực chí tuyến cao hơn so với khu vực xích đạo?

 **A.** Độ lục địa, lượng mưa, bề mặt đệm, khí áp.

 **B.** Bề mặt đệm, gió mậu dịch, địa hình, góc nhập xạ.

 **C.** Góc nhập xạ, lượng mưa, khí áp, gió mậu dịch.

 **D.** Địa hình, lượng mưa, khí áp, gió mùa.

**Câu 26.** Bán cầu Nam có nhiệt độ trung bình năm thấp hơn ở bán cầu Bắc là do

 **A.** diện tích đại dương lớn hơn, thời gian chiếu sáng trong năm ít hơn.

 **B.** diện tích lục địa lớn hơn, góc nhập xạ lớn hơn, có mùa hạ dài hơn.

 **C.** thời gian chiếu sáng trong năm dài hơn, có diện tích lục địa lớn hơn.

 **D.** mùa hạ dài hơn, diện tích đại dương lớn hơn, góc nhập xạ nhỏ hơn.

**Câu 27.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho biên độ nhiệt độ năm tăng dần từ xích đạo về hai cực do

 **A.** chênh lệch góc chiếu sáng và thời gian chiếu sáng.

 **B. càng về phía cực không khí càng loãng**.

 **C.** thời gian chiếu sáng giảm dần từ Xích đạo về hai cực.

 **D.** nhiệt độ giảm dần từ Xích đạo về hai cực.

**Câu 28.** Dãy Trường Sơn nước ta có độ cao 2000m. Sườn tây đón gió mùa Tây Nam không khí ẩm, nhiệt độ chân núi là 310C. Vậy ở đỉnh núi và chân núi sườn đông của dãy Trường Sơn sẽ có nhiệt độ lần lượt là

 **A.** 190C và 390C. **B.** 210C và 360C. **C.** 170C và 380C. **D.** 150C và 340C.

**Câu 29.** Ở nước ta, hoạt động của các dòng biển **không** có đặc điểm nào sau đây?

 **A.** Dòng biển nóng và dòng biển lạnh hoạt động quanh năm hướng giống nhau.

 **B.** Dòng biển nóng và dòng biển lạnh có tính chất và hướng chảy ngược nhau.

 **C.** Các dòng biển nóng hoạt động vào mùa hạ chảy theo hướng Tây Nam.

 **D.** Các dòng biển lạnh chảy cùng thời gian với hoạt động của gió mùa Đông Bắc.

**Câu 30.** Ngoại lực có nguồn gốc từ

 **A.** bức xạ của Mặt Trời. **B.** nhân của Trái Đất.

 **C.** bên trong Trái Đất. **D.** lực hút của Trái Đất.

**Câu 31.** Hiện tượng các lớp đá bị nén ép nhưng không phá vỡ tính chất liên tục của đá là hiện tượng

 **A.** uốn nếp. **B.** đứt gãy.

 **C.** nén ép. **D.** nâng lên và hạ xuống.

**Câu 32.** Nhiệt độ trung bình năm cao nhất ở

 **A.** chí tuyến. **B.** xích đạo. **C.** vòng cực. **D.** cực.

**Câu 33.** Ở miền ôn đới lạnh, sông thường lũ lụt vào mùa nào trong năm?

 **A.** Mùa xuân. **B.** Mùa thu. **C.** Mùa hạ. **D.** Mùa đông.

**Câu 34.** Loại đối tượng địa lí **không** phân bố ở mọi nơi trên lãnh thổ mà chỉ tập trung ở một khu vực nhất định thường được biểu hiện bằng phương pháp nào sau đây?

 **A.** Chấm điểm. **B.** Bản đồ - biểu đồ. **C.** Khoanh vùng. **D.** Đường đẳng trị.

**Câu 35.** Để phân biệt vùng phân bố của một dân tộc nào đó xen kẽ với các dân tộc khác, thường dùng phương pháp

 **A.** bản đồ - biểu đồ. **B.** khoanh vùng. **C.** chấm điểm. **D.** kí hiệu

**Câu 36.** Việt Nam (nằm ở múi giờ số 7) muộn hơn Nhật Bản (nằm ở múi giờ số 9) là

 **A.** 1 giờ. **B.** 2 giờ. **C.** 3 giờ. **D.** 4 giờ.

**Câu 37.** Địa hình nào sau đây **không** do sóng biển tạo nên?

 **A.** Hàm ếch sóng vỗ. **B.** Bậc thềm sóng vỗ. **C.** Vách biển. **D.** Rãnh nông.

**Câu 38.** Các địa hình nào sau đây **không** phải là kết quả của quá trình bóc mòn?

 **A.** Địa hình xâm thực, địa hình thổi mòn.

 **B.** Địa hình thổi mòn, địa hình bồi tụ.

 **C.** Địa hình xâm thực, địa hình băng tích.

 **D.** Địa hình thổi mòn, địa hình khoét mòn.

**Câu 39.** Địa hình nào sau đây do quá trình bồi tụ tạo nên?

 **A.** Các rãnh nông. **B.** Hàm ếch sóng vỗ. **C.** Bãi bồi ven sông. **D.** Thung lũng sông.

**Câu 40.** Châu thổ sông là kết quả trực tiếp của quá trình

 **A.** phong hoá. **B.** vận chuyển. **C.** bồi tụ. **D.** bóc mòn.

**Câu 41.** Thung lũng sông là kết quả trực tiếp của quá trình

 **A.** phong hoá. **B.** vận chuyển, **C.** bồi tụ. **D.** bóc mòn.

**Câu 42.** Địa hình băng tích là kết quả trực tiếp của quá trình

 **A.** phong hoá. **B.** vận chuyển. **C.** bồi tụ. **D.** bóc mòn.

**Câu 43.** Các cồn cát ven biển là kết quả trực tiếp của quá trình

 **A.** phong hoá. **B.** vận chuyển. **C.** bồi tụ. **D.** bóc mòn.

**Câu 44.** Các doi ven biển là kết quả trực tiếp của quá trình

 **A.** phong hoá. **B.** vận chuyển. **C.** bồi tụ. **D.** bóc mòn.

**Câu 45.** Các cồn (cù lao) sông là kết quả trực tiếp của quá trình

 **A.** phong hoá. **B.** vận chuyển. **C.** bồi tụ. **D.** bóc mòn.

**Câu 46.** Các nấm đá là kết quả trực tiếp của quá trình

 **A.** phong hoá. **B.** vận chuyển. **C.** bồi tụ. **D.** bóc mòn.

**Câu 47.** Những ngọn đá sót hình nấm thuộc địa hình

 **A.** mài mòn. **B.** băng tích. **C.** bồi tụ. **D.** thổi mòn.

**Câu 48.** Hàm ếch sóng vỗ thuộc địa hình

 **A.** mài mòn. **B.** băng tích. **C.** bồi tụ. **D.** thổi mòn.

**Câu 49.** Các phi-o thuộc địa hình

 **A.** mài mòn. **B.** băng tích. **C.** bồi tụ. **D.** thổi mòn.

**Câu 50.** Nơi nào sau đây trong một năm có hai lần Mặt Trời lên thiện đỉnh?

 **A.** Chí tuyến Bắc. **B.** Chí tuyến Nam. **C.** Xích đạo. **D.** Ngoại chí tuyến.

**Câu 51.** Nơi nào sau đây trong năm **khôn**g có hiện tượng Mặt Trời lên thiện đỉnh?

 **A.** Nội chí tuyến. **B.** Ngoại chí tuyến. **C.** Xích đạo. **D.** Chí tuyến.

**Câu 52.** Những nơi nào sau đây trong năm **không** có hiện tượng Mặt Trời lên thiện đỉnh?

 **A.** Vòng cực và chí tuyến. **B.** Vòng cực và hai cực.

 **C.** Xích đạo và vòng cực. **D.** Xích đạo và hai cực.

**Câu 53.** Những nơi nào sau đây trong năm có hiện tượng Mặt Trời lên thiện đỉnh?

 **A.** Chí tuyến và Xích đạo. **B.** Xích đạo và vòng cực.

 **C.** Vòng cực và chí tuyến. **D.** Chí tuyến và hai cực.

**Câu 54.** Nơi nào sau đây trong năm có một lần Mặt Trời lên thiện đỉnh?

 **A.** Vòng cực. **B.** Chí tuyến. **C.** Xích đạo. **D.** Hai cực.

**Câu 55.** Nguyên nhân tạo nên hiện tượng chuyển động biểu kiến hàng năm của mặt Trời là do

 **A.** Trái Đất chuyển động tịnh tiến quanh Mặt Trời.

 **B.** Trái Đất tự chuyển động quanh trục của mình.

 **C.** Mặt Trời đứng yên khi Trái Đất chuyển động.

 **D.** Mặt Trời đứng yên khi Trái Đất quay quanh trục.

**Câu 56.** Cho biểu đồ:

0396752282

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA THÁI LAN VÀ VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

*(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, https://www.aseanstats.org)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về thay đổi tổng sản phẩm trong nước năm 2021 so với năm 2015 của Thái Lan và Việt Nam?

 **A.** Việt Nam tăng nhanh hơn Thái Lan. **B.** Thái Lan tăng nhiều hơn Việt Nam.

 **C.** Việt Nam tăng và Thái Lan giảm. **D.** Thái Lan tăng và Việt Nam giảm.

**Câu 57.** Cho biểu đồ:

DÂN SỐ CỦA THÁI LAN VÀ VIỆT NAM NĂM 2016 VÀ 2020

*(Nguồn số liệu theo Niên giám thông kê Việt Nam 2020, NXB Thông kê, 2021)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về số dân của Thái Lan và Việt Nam?

 **A.** Số dân của Việt Nam tăng nhiều hơn Thái Lan.

 **B.** Số dân của Việt Nam tăng, Thái Lan giảm mạnh.

 **C.** Số dân của Thái Lan luôn nhiều hơn Việt Nam.

 **D.** Số dân của Thái Lan tăng nhanh hơn Việt Nam.

**Câu 58.** Cho biểu đồ:

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA CAM-PU-CHIA VÀ THÁI LAN NĂM 2019

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Cam-pu-chia và Thái Lan năm 2019?

 **A.** Dịch vụ, công nghiệp-xây dựng Thái Lan cao hơn Cam-pu-chia.

 **B.** Công nghiệp-xây dựng của Thái Lan thấp hơn Cam-pu-chia.

 **C.** Công nghiệp-xây dựng cao nhất trong GDP của cả hai nước.

 **D.** Tỉ trọng dịch vụ Thái Lan cao gấp hai lần so với Cam-pu-chia.

**Câu 59.** Cho biểu đồ:

*(Số liệu theo Niên giám thông kê Việt Nam 2019, NXB Thông kê, 2020)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh sự thay đổi GDP của Malaixia và Singapo từ năm 2010 đến năm 2019?

 **A.** GDP của Singapo tăng nhanh hơn Malaixia.

 **B.** GDP của Malaixia và Singapo tăng liên tục.

 **C.** Quy mô GDP của Singapo luôn lớn hơn Malaixia.

 **D.** GDP của Malaixia tăng nhanh hơn Singapo.

**Câu 60.** Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU DẦU THÔ CỦA BRU-NÂY VÀ VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

*(Đơn vị: triệu USD)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Bru-nây | 2 369,7 | 2 217,9 | 2 854,0 | 1 276,3 | 2 322,2 |
| Việt Nam | 3 630,4 | 2 830,8 | 1 892,6 | 1 568,4 | 1 672,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2022, https://www.aseanstats.org)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh trị giá xuất khẩu dầu thô của Bru-nây và Việt Nam giai đoạn 2015 - 2021?

 **A.** Việt Nam giảm nhanh hơn Bru-nây. **B.** Bru-nây tăng và Việt Nam giảm.

 **C.** Việt Nam giảm ít hơn Bru-nây. **D.** Bru-nây giảm và Việt Nam tăng.

**Câu 61.** Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA MI-AN-MA VÀ LÀO, GIAI ĐOẠN 2013 - 2020

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm****Quốc gia** | **2013** | **2015** | **2017** | **2020** |
| Mi-an-ma | 8,4 | 7,0 | 6,8 | 3,2 |
| Lào | 8,0 | 7,3 | 6,9 | 3,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2021, https://www.aseanstats.org)*

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với tốc độ tăng GDP năm 2020 so với năm 2013 của Mi-an-ma và Lào?

 **A.** Lào giảm, Mi-an-ma giảm. **B.** Mi-an-ma giảm, Lào tăng.

 **C.** Mi-an-ma tăng, Lào giảm. **D.** Lào tăng, Mi-an-ma tăng.

**Câu 62.** Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2020

*(Đơn vị: triệu USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Cam-pu-chia** | **In-đô-nê-xi-a** | **Lào** | **Phi-lip-pin** |
| Xuất khẩu | 17457 | 163307 | 6143 | 65215 |
| Nhập khẩu | 21050 | 141569 | 5374 | 89812 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh cán cân xuất nhập khẩu của một số quốc gia năm 2020?

 **A.** Lào lớn hơn Cam-pu-chia. **B.** Phi-lip-pin lớn hơn In-đô-nê-xi-a.

 **C.** In-đô-nê-xi-a nhỏ hơn Lào. **D.** Cam-pu-chia lớn hơn In-đô-nê-xi-a.

**Câu 63.** Cho bảng số liệu:

TỔNG SỐ DÂN, SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA THÁI LAN VÀ IN–ĐÔ–NÊ–XI-A

NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

(Đơn vị: triệu người)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  **Năm** | **Thái Lan** | **In-đô-nê-xi-a** |
| Tổng số dân | Số dân thành thị | Tổng số dân | Số dân thành thị |
| 2000 | 62,9 | 19,8 | 211,5 | 88,6 |
| 2020 | 69,8 | 35,7 | 273,5 | 154,2 |

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tỉ lệ dân thành thị của Thái Lan và In-đô-nê-xi-a?

 **A.** In-đô-nê-xi-a cao hơn và tăng chậm hơn.

 **B.** Thái Lan thấp hơn và tăng chậm hơn.

 **C.** In-đô-nê-xi-a thấp hơn và tăng nhanh hơn.

 **D.** Thái Lan cao hơn và tăng chậm hơn.

**Câu 64.** Một trong những biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế là

 **A.** trao đổi học sinh, sinh viên thuận lợi giữa nhiều nước.

 **B.** tăng cường hợp tác về văn hóa, văn nghệ và giáo dục.

 **C.** đẩy mạnh hoạt động giao lưu văn hóa giữa các dân tộc.

 **D.** tiêu chuẩn toàn cầu ngày càng được áp dụng rộng rãi.

**Câu 65.** Cho biểu đồ về diện tích lúa của nước ta, giai đoạn 2005 - 2021:

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

 **A.** Chuyển dịch cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ.

 **B.** Tốc độ tăng trưởng của diện tích lúa các mùa vụ.

 **C.** Chuyển dịch cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng.

 **D.** Quy mô và cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ.

**Câu 66.** Cho biểu đồ về sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021:

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, https://www.gso.gov.vn)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

 **A.** Quy mô sản lượng. **B.** Cơ cấu sản lượng.

 **C.** Tốc độ tăng trưởng sản lượng. **D.** Quy mô và cơ cấu sản lượng.

**Câu 67.** Cho biểu đồ về diện tích và sản lượng hồ tiêu của nước ta, giai đoạn 2017 - 2021:

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, https://www.gso.gov.vn)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

 **A.** Quy mô diện tích và sản lượng.

 **B.** Sự thay đổi cơ cấu diện tích và sản lượng.

 **C.** Cơ cấu diện tích và sản lượng.

 **D.** Tốc độ tăng trưởng diện tích và sản lượng.

**Câu 68.** Khi Hà Nội-Việt Nam (múi giờ 7) là 10h ngày 1/3/2022 (năm không nhuận) thì ở NewYork- Hoa Kỳ (múi giờ -5) là mấy giờ, ngày nào?

 **A.** 22 giờ, ngày 28/2/2022. **B.** 2 giờ, ngày 1/3/2022.

 **C.** 22 giờ, ngày 29/2/2022. **D.** 12 giờ, ngày 28/2/2022.

**Câu 69.** Tính độ cao của đỉnh núi A biết rằng nhiệt độ tại đỉnh núi là 8**℃**, nhiệt độ chênh lệch giữa chân núi sướn đón gió và đỉnh núi là 18**℃**.

 **A.** 3000m. **B.** 1300m. **C.** 2500m. **D.** 3500m

**Câu 70.** Theo số liệu mới nhất của Liên hợp quốc, dân số Việt Nam năm 2022 là 99,27 triệu người. Diện tích nước ta là 331212 km2. Vậy mật độ dân số nước ta năm 2022 là

 **A.** 299,7 người/ km2. **B.** 3336,5 người/ km2.

 **C.** 0,333 triệu người/ km2. **D.** 299,7 triệu người/ km2.

**Câu 71.** Khoảng cách từ Hà Nội đến Móng Cái là 101, 5km. Trên bản đồ Việt Nam khoảng giữa hai thành phố này là 14, 5cm. Hỏi bản đồ Việt Nam có tỉ lệ bao nhiêu?

 **A.** 1:700. 000. **B.** 1:7. 000. 000. **C.** 1:70. 000. **D.** 1:7. 000.

**Câu 72.** Cho biểu đồ về tình hình sản xuất lúa ở nước ta, giai đoạn 2005 - 2015

*(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

 **A.** Quy mô diện tích và năng suất lúa nước ta qua các năm.

 **B.** Tốc độ tăng trưởng diện tích và năng suất lúa nước ta.

 **C.** Quy mô và cơ cấu diện tích, năng suất lúa nước ta.

 **D.** Sự chuyển dịch cơ cấu diện tích và năng suất lúa nước ta.

**Câu 73.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 - 2015

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2012** | **2015** |
| Diện tích *(nghìn ha)* | 7.329,2 | 7.489,4 | 7.761,2 | 7.834,9 |
| Sản lượng *(nghìn tấn)* | 35.832,9 | 40.005,6 | 43.737,8 | 45.215,6 |

*(Nguồn:* *Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015*, *NXB Thống kê, 2016)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên và kết quả tính năng suất lúa, cho biết nhận xét nào sau đây đúng?

 **A.** Năng suất lúa tăng nhanh hơn diện tích lúa.

 **B.** Diện tích lúa tăng nhanh hơn sản lượng lúa.

 **C.** Sản lượng lúa tăng chậm hơn năng suất lúa.

 **D.** Diện tích và sản lượng lúa tăng, năng suất lúa giảm.

**Câu 74.** Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT KHÁCH VÀ DOANH THU TỪ CÁC CƠ SỞ DU LỊCH NƯỚC TA

GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** |
| Khách nội địa *(triệu lượt)* | 102,2 | 132,8 | 162,1 | 113,8 |
| Khách quốc tế *(triệu lượt)* | 11,8 | 13,4 | 17,3 | 3,6 |
| Doanh thu *(nghìn tỉ đồng)* | 44,7 | 54,4 | 67,0 | 41,4 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, để thể hiện tình hình phát triển ngành du lịch nước ta giai đoạn từ 2015 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

 **A.** Kết hợp. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 75.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA MỘT SỐ TỈNH NƯỚC TA NĂM 2018

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Hải Dương** | **Khánh Hòa** | **Gia Lai** | **Kiên Giang** |
| Diện tích *(nghìn ha)* | 116 | 47 | 75 | 728 |
| Sản lượng *(nghìn tấn)* | 703 | 260 | 361 | 4260 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh năng suất lúa của các tỉnh năm 2018?

 **A.** Kiên Giang thấp hơn Hải Dương. **B.** Gia Lai cao hơn Khánh Hòa.

 **C.** Hải Dương thấp hơn Gia Lai. **D.** Khánh Hòa cao hơn Kiên Giang.

**Câu 76.** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ SẢN LƯỢNG ĐIỆN CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2017

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Mi-an-ma** | **Phi-lip-pin** | **Thái Lan** | **Xin-ga-po** |
| Dân số *(triệu người)* | 53,9 | 107,0 | 66,2 | 5,8 |
| Sản lượng điện *(triệu kwh)* | 20 055 | 94 370 | 184 913 | 52 225 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh sản lượng điện bình quân đầu người của một số quốc gia năm 2017?

 **A.** Xin-ga-po cao hơn Thái Lan. **B.** Thái Lan thấp hơn Phi-lip-pin.

 **C.** Phi-lip-pin thấp hơn Mi-an-ma. **D.** Mi-an-ma cao hơn Xin-ga-po.

**Câu 77.** Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 - 2018

*(Đơn vị: Triệu USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2016** | **2018** |
| Xuất khẩu | 32447,1 | 72236,7 | 162016,7 | 243697,3 |
| Nhập khẩu | 36761,1 | 84838,6 | 165775,9 | 237182,0 |
| Tổng số | 69208,2 | 157075,3 | 327792,6 | 480879,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị xuât nhập khẩu hàng hóa của nước ta từ năm 2005 đến năm 2018, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

 **A.** Miền. **B.** Kết hợp. **C.** Đường. **D.** Tròn.

**Câu 78.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **In-đô-nê-xi-a** | **Cam-pu-chia** | **Ma-lai-xi-a** | **Phi-lip-pin** |
| Diện tích *(nghìn km2)* | 1910,0 | 181,0 | 330,8 | 300,0 |
| Dân số *(triệu người)* | 273,0 | 16,7 | 32,3 | 109,5 |

*(Nguồn: Thống kê từ Liên hợp quốc 2020, https://danso.org)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh mật độ dân số của một số quốc gia năm 2019?

 **A.** Phi-lip-pin có mật độ dân số cao hơn In-đô-nê-xi-a.

 **B.** In-đô-nê-xi-a có mật độ dân số thấp hơn Cam-pu-chia.

 **C.** Cam-pu-chia có mật độ dân số cao hơn Phi-lip-pin.

 **D.** Ma-lai-xi-a có mật độ dân số thấp hơn Cam-pu-chia.

**Câu 79.** Cho biểu đồ:

|  |
| --- |
|  |
|  |

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây **không** đúng về sự thay đổi tỉ trọng giá trị xuất khẩu hàng hóa các nhóm hàng của nước ta năm 2010 và năm 2014?

 **A.** Hàng nông, lâm thuỷ sản và hàng khác giảm nhiều hơn hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

 **B.** Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng; hàng nông, lâm thuỷ sản và hàng khác giảm.

 **C.** Hàng nông, lâm thuỷ sản và hàng khác; hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp đều giảm.

 **D.** Hàng nông, lâm thuỷ sản và hàng khác giảm ít hơn hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

***------ HẾT ------***